

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2022/HS-PT

Ngày: 16/8/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyền;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 46A/2022/TLPT-HS ngày 14 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo Tô Thị Thu V, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 418/2021/HS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Tô Thị Thu V**; Tên gọi khác: Không; sinh năm 1979; Giới tính: Nữ; Nơi ĐKKHKT: Tập thể B, phố H, phường D, quận Đ, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Nhà C, số 138 phố N, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên thủ quỹ; Tiền án, tiền sự: Không; Con ông Tô Văn M và bà Trần Thị P (đều đã chết); Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất; Chồng là Phạm Khắc T (đã ly hôn) và có 01 con (sinh năm 2003); Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt và tạm giam từ ngày 10/9/2019; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: NBC; Vắng mặt, gửi bài bào chữa cho bị cáo.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần xây dựng công trình H (viết tắt là Công ty H) tiền thân là doanh nghiệp có 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 289/QĐ ngày 25/3/1993 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Ngày 15/6/2004, Bộ Văn hóa - Thông tin ra Quyết định số 22/2004/QĐ-BVHTT về việc chuyển Công ty Xây dựng Công trình H thành Công ty cổ phần Xây dựng Công trình H. Ngày 05/8/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần; trụ sở chính tại: đường C, quận C, thành phố Hà Nội; ngành nghề kinh doanh chủ yếu là xây dựng, tu bổ, tôn tạo, trang trí các công trình văn hóa, dân dụng; kinh doanh vật liệu xây dựng; đầu tư, môi giới bất động sản...; vốn điều lệ 3.039.800.000 đồng, Nhà nước nắm giữ 30,1% cổ phần. Năm 2008, Công ty tăng vốn điều lệ lên 10.039.800.000 đồng, Nhà nước nắm giữ 11,43% cổ phần. Đại diện quản lý vốn Nhà nước là ông Nguyễn Sỹ C - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty H.

Ngày 20/12/2013 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ra Quyết định số 585/QĐ-ĐTKDV về việc bán cổ phần của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước tại Công ty H. Ngày 22/01/2014 hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ cổ phần của Nhà nước tại Công ty H.

Trần T giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty, nhiệm kỳ II (2008-2012) từ ngày 06/3/2008, là người điều hành cao nhất các hoạt động sản xuất kinh doanh và đại diện theo pháp luật của Công ty; Tổng Giám đốc nhận vốn, tài sản, nhân lực và các nguồn lực khác do Hội đồng quản trị giao theo quy định của pháp luật để quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn; Tổng Giám đốc là chủ tài khoản, quản lý và quyết định công tác thu, chi tài chính trong công ty theo Luật Kế toán, các quy định của Nhà nước, quy chế quản lý tài chính của Công ty và kế hoạch tài chính đã được Hội đồng quản trị phê duyệt; Chuẩn bị dự toán dài hạn, hàng năm (bao gồm bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh), hàng tháng của Công ty phục vụ quản lý theo kế hoạch kinh doanh. Đến ngày 02/5/2012, Trần T được bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Lê Quang Đ được bầu giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty H, nhiệm kỳ III (2012-2016).

Vũ Thị H được bầu giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty, nhiệm kỳ 2008-2011; ngày 05/6/2012 được bổ nhiệm Trưởng phòng Kế toán tài vụ Công ty; ngày 28/4/2017 Vũ Thị H chết.

Đinh Thị Ngọc L được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty, nhiệm kỳ 2012-2016; ngày 15/6/2013 được bổ nhiệm kiêm Trưởng phòng kế toán tài vụ Công ty.

Nguyễn Trọng N là Kế toán phòng Tài vụ công ty từ ngày 14/4/2002, có nhiệm vụ lập chứng từ thu, chi, theo dõi quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các tài khoản đối ứng, sổ sách kế toán.

Tô Thị Thu V là Thủ quỹ Công ty từ ngày 10/02/2004, có nhiệm vụ quản

lý quỹ tiền mặt, rút tiền ngân hàng, thu, chi tiền mặt của Công ty.

Điều lệ Công ty ban hành năm 2008 quy định: Công ty lập sổ sách kế toán và lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của công ty.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng kế toán tài vụ: Trưởng phòng tài vụ - Kế toán trưởng có nhiệm vụ kiểm tra việc sử dụng vốn từng công trình của các đơn vị nghiệp vụ khi cần thiết, theo dõi công nợ cụ thể từng công trình của các đơn vị trực thuộc, đối chiếu công nợ hàng quý, có xác nhận của các đơn vị trực thuộc, trình Giám đốc ký duyệt, hướng dẫn mở sổ kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý nghiệp vụ của Công ty; Kiểm tra, giám sát, ký duyệt chứng từ.

Tháng 8/2004, Tô Thị Thu V đã nhận bàn giao công việc và xác nhận quỹ tiền mặt đầy đủ từ thủ quỹ nhiệm kỳ trước là bà Nguyễn Thị Kim C. Đến ngày 10/3/2008, khi bàn giao quỹ tiền mặt giữa Tổng Giám đốc nhiệm kỳ I là ông Nguyễn Sỹ C và Tổng Giám đốc nhiệm kỳ II là Trần T đã tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, có đối chiếu chứng từ gốc, kết quả quỹ tiền mặt đủ. Trong thời gian làm thủ quỹ tại công ty, V có trách nhiệm lập sổ quỹ tiền mặt để theo dõi hàng ngày số tiền thu, chi tiền mặt của quỹ, nhưng V không thực hiện và không ghi chép vào sổ quỹ tiền mặt. Khi cần số liệu để làm báo cáo tài chính hàng năm, V lấy số liệu từ sổ quỹ tiền mặt, số chi tiết trên tài khoản 111 từ phần mềm kế toán do Nguyễn Trọng N quản lý.

Sau năm 2008, tại Công ty, các biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt chỉ được kiểm tra, lập trên hình thức, không đối chiếu với chứng từ gốc nên Lãnh đạo công ty, Lãnh đạo phòng kế toán không phát hiện ra việc thâm hụt quỹ tiền mặt. Từ khoảng năm 2010, qua theo dõi số liệu thu, chi tiền mặt trên phần mềm máy tính, N thấy số tiền tồn quỹ trên sổ sách và trên thực tế có sự chênh lệch lớn. N hỏi, V nói đã chi tạm ứng quỹ và cho một số cá nhân vay tiền.

Đến tháng 6/2012, thời điểm bàn giao quỹ giữa 02 nhiệm kỳ Tổng Giám đốc, phát hiện quỹ tiền mặt đã bị thất thoát, V đã nhờ N che giấu việc thiếu hụt quỹ tiền mặt bằng cách, N đã tự hạch toán, điều chỉnh tăng số chi trong sổ kế toán bằng 04 phiếu chi khống cho các công trình do Công ty đang nhận thi công với tổng số tiền chi khống là 9,2 tỷ đồng (hạch toán trên sổ và phần mềm kế toán, nhưng không in phiếu chi), gồm: Phiếu chi số 03 ngày 06/01/2012, tạm ứng công trình đền thờ C số tiền 2.000.000.000 đồng (đơn vị thi công xác nhận chỉ nhận tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng); Phiếu chi số 04 ngày 06/01/2012, tạm ứng công trình đền thờ C số tiền 3.000.000.000 đồng (đơn vị thi công xác nhận chỉ nhận tạm ứng số tiền 1.000.000.000 đồng); Phiếu chi số 13 ngày 19/01/2012 tạm ứng công trình đền thờ H số tiền 1.200.000.000 đồng (thực tế chỉ tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng) và tạm ứng công trình chùa B số tiền 3.000.000.000 đồng (đơn vị thi công xác nhận chỉ nhận tạm ứng số tiền 600.000.000 đồng); Phiếu chi số 14 ngày 19/1/2012 tạm ứng công trình Đ số tiền 2.300.000.000 đồng (đơn vị thi công xác nhận chỉ tạm ứng số tiền 300.000.000 đồng). Mặc dù biết quỹ tiền mặt bị thất thoát, V và N vẫn ký xác

nhận tại biên bản kiểm kê quỹ để bàn giao ngày 07/6/2012 thể hiện quỹ tiền mặt còn 213.816.900 đồng.

Đến cuối năm 2012, để phục vụ báo cáo tài chính cuối năm và kiểm toán, N đã hạch toán thu phục hồi lại khoản tiền 9,2 tỷ đồng đã chi khống trên hệ thống phần mềm kế toán bằng các phiếu thu 115B ngày 20/12/2012 số tiền 2.000.000.000 đồng; phiếu thu số 116B ngày 27/12/2012 số tiền 2.100.000.000 đồng; phiếu thu số 120A ngày 21/12/2012 số tiền 1.200.000.000 đồng; phiếu thu số 133B ngày 31/12/2012 số tiền 1.500.000.000 đồng; phiếu thu số 135B ngày 31/12/2012 số tiền 2.000.000.000 đồng; phiếu thu số 138 ngày 31/12/2012 số tiền 295.506.684 đồng và hạch toán giảm số tiền chi theo phiếu thu số 319 ngày 31/12/2012 số tiền 104.493.316 đồng (tổng số tiền hạch toán thu là 9,2 tỷ đồng).

Các năm kế tiếp, để giúp V có thời gian trả tiền vào quỹ công ty, N tiếp tục hạch toán khống các khoản chi để giảm số dư tiền mặt của quỹ vào các thời điểm làm báo cáo tài chính, cụ thể: Thời điểm cuối năm 2012, để giảm số dư tiền mặt tại quỹ tiền mặt, N tiếp tục hạch toán chi khống bằng 07 phiếu chi với số tiền là 3.066.500.000 đồng. Cuối năm 2013, N hạch toán tăng 400.000.000 đồng đối với phiếu chi số 146 ngày 27/8/2013 (phiếu chi thực tế là 100.000.000 đồng nhưng được hạch toán trên phần mềm kế toán là 500.000.000 đồng), hạch toán chi khống số tiền 1.100.000.000 đồng bằng 02 phiếu chi số 242, số 253 ngày 31/12/2013. Đến ngày 08/01/2014, N hạch toán thu phục hồi khoản tiền 1.100.000.000 đồng và tháng 12/2015 N đã hạch toán phục hồi khoản tiền 400.000.000 đồng trên phần mềm kế toán. Với khoản chi 3.066.500.000 đồng bằng 07 phiếu chi khống nêu trên, đến tháng 12/2015 đã được N hạch toán thu phục hồi trên hệ thống phần mềm kế toán.

Đến khoảng tháng 3/2015, khi làm quyết toán tài chính năm 2014, V và N đã báo cáo Kế toán trưởng là Đinh Thị Ngọc L việc chênh lệch số dư tiền mặt trên sổ và số dư tiền mặt thực tế tại quỹ của Công ty.

Theo giải trình của V, số dư thực tại quỹ tiền mặt là 59.194.000 đồng, còn số dư theo sổ là 11.133.599.336 đồng, việc quỹ thiếu hụt do quá trình theo dõi, ghi chép, hạch toán xảy ra sai số, cập nhật thiếu, trùng lặp chứng từ; V đã cho một số cá nhân trong công ty vay tiền quỹ. Ngoài ra, V còn sử dụng tiền quỹ công ty vào việc cá nhân.

Theo giải trình của N, cuối năm 2012, số liệu từ sổ theo dõi thể hiện số dư tiền mặt tại quỹ lớn, chênh lệch rất nhiều so với số tiền thực tế trong quỹ nên V đã nhờ N che giấu. N đã hạch toán một số phiếu chi nhằm giảm số dư tiền mặt tại quỹ vào thời điểm ngày 31/12/2012 để phục vụ công tác kiểm toán.

Đến ngày 06/5/2016, Công ty tổ chức tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt xác định: Số tiền thiếu hụt của quỹ trong giai đoạn từ 2008 đến 07/6/2012 là 9.121.849.188 đồng; Số tiền thiếu hụt của quỹ trong giai đoạn từ 08/6/2012 đến 06/5/2016 là 2.861.174.006 đồng. Tổng số tiền thực tế kiểm kê tại quỹ thiếu hụt so với số tiền tồn quỹ là 11.983.023.194 đồng.

Công ty H đã ký hợp đồng thuê Công ty TNHH kiểm toán C tiến hành

soát xét số liệu kế toán khoản mục tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty trong thời gian từ năm 2008 đến ngày 06/5/2016.

Theo số liệu kiểm toán xác định: Tại thời điểm bàn giao ngày 07/6/2012, số tiền thiếu giữa sổ và tiền tồn quỹ thực tế được xác định là chênh lệch 9.039.253.543 đồng. Do kế toán không thực hiện xử lý số tiền thất thoát bằng chứng từ nên kiểm toán không xác định được thời gian và số tiền thất thoát theo từng năm. Số tiền thiếu giữa sổ và tiền tồn quỹ thực tế từ sau ngày 07/6/2012 đến ngày 29/4/2016 là 1.993.766.967 đồng. Tổng số tiền quỹ bị chiếm đoạt từ 2008 đến ngày 29/4/2016 là 11.033.020.510 đồng.

Về việc kiểm kê quỹ tiền mặt hàng năm, Công ty H chỉ tìm được và cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra biên bản kiểm kê quỹ, cụ thể:

+ Ngày 31/12/2007, theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt xác định: Số dư theo sổ kế toán là 1.875.736.882 đồng; Số dư thực tế kiểm kê là 1.875.736.800 đồng.

+ Ngày 10/3/2008, theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt xác định: Số dư theo sổ kế toán là 2.763.033.569 đồng; Số dư thực tế kiểm kê là 2.763.033.500 đồng.

+ Ngày 17/3/2008, theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt xác định: Số dư theo sổ kế toán là 811.286.422 đồng; Số dư thực tế kiểm kê là 811.286.400 đồng.

+ Ngày 31/12/2011, theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt xác định: Số dư theo sổ kế toán là 2.160.687.205 đồng; Số dư thực tế kiểm kê là 2.160.686.900 đồng.

+ Ngày 24/5/2012, khi tiến hành kiểm kê và bàn giao quỹ tiền mặt giữa bà Vũ Thị H (Kế toán trưởng cũ từ ngày 10/3/2008 - 18/5/2012) sang bà Đinh Thị Ngọc L (Kế toán trưởng mới từ 18/5/2012): Số dư theo sổ kế toán là 623.562.221 đồng; Số dư thực tế kiểm kê là 623.562.400 đồng.

+ Ngày 07/6/2012, khi tiến hành bàn giao quỹ tiền mặt giữa ông Trần T (Tổng giám đốc Công ty nhiệm kỳ II: 06/3/2008-14/5/2012) và ông Lê Quang Đ (Tổng giám đốc nhiệm kỳ III: 15/5/2012-20/7/2016, thời điểm này ông Trần T giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty) xác định: Số dư theo sổ kế toán là 213.816.438 đồng; Số dư thực tế kiểm kê là 213.816.900 đồng (chênh lệch 462 đồng).

Quá trình điều tra, bị cáo Tô Thị Thu V khai: Tháng 3/2013, khi làm báo cáo kế toán, V mới biết N hạch toán khống chứng từ năm 2012. Trong năm 2011, 2012 V nhiều lần sử dụng quỹ tiền mặt của công ty cho N và một số cá nhân vay và đã không lập sổ quỹ tiền mặt. Đến tháng 9/2015, sau khi sự việc thất thoát quỹ tiền mặt bị phát hiện, N mới in sổ quỹ tiền mặt để đối chiếu. V không biết quỹ tiền mặt bị thất thoát từ thời gian nào. Đến năm 2018, N đã thanh toán trả hết số tiền đã vay cho V. V xác nhận đến nay không còn ai nợ tiền quỹ và V không chiếm đoạt tiền quỹ, nhưng V cũng không có tài liệu chứng minh lý do số tiền quỹ bị thất thoát.

- Nguyễn Trọng N khai: Từ năm 2008 đến năm 2014, Công ty không lập sổ quỹ tiền mặt. Tháng 6/2012 là thời điểm bàn giao quỹ giữa 02 nhiệm kỳ Tổng Giám đốc, V nhờ N che giấu việc thiếu hụt quỹ tiền mặt. Do nể nang V nên N đã

tự hạch toán, điều chỉnh tăng số chi trong sổ kế toán bằng 04 phiếu chi không cho các công trình do Công ty đang nhận thi công với tổng số tiền chi không là 9,2 tỷ đồng. Sau đó, từ năm 2012 đến năm 2015, N đã nhiều lần hạch toán giảm số dư tiền mặt tại quỹ vào thời điểm cuối năm bằng các phiếu chi không khác, để che giấu việc quỹ tiền mặt bị thất thoát. Đến khi cần số liệu phục vụ báo cáo tài chính cuối năm và phục vụ kiểm toán, N lại hạch toán thu phục hồi trên hệ thống phần mềm kế toán. Từ khi vào làm việc tại Công ty, N không thấy Công ty ban hành quy chế thu chi tài chính. N thừa nhận đã nhiều lần vay tiền của V nhưng không biết số tiền V đưa cho N vay được lấy từ quỹ của Công ty. Đến năm 2018, N đã trả hết V số tiền vay.

Quá trình điều tra, bị cáo V đã bồi thường cho Công ty H 350.000.000 đồng, bị cáo Trần T và các đối tượng Đinh Thị Ngọc L, Lê Quang Đ đã nộp trả vào tài khoản Công ty H số tiền là 10.200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; Hiện Công ty H không yêu cầu bồi thường số tiền còn lại là 483.020.510 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 418/2021/HS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo Tô Thị Thu V 20 năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 10/9/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Trọng N, Trần T; quyết định áp dụng biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2021, bị cáo Tô Thị Thu V có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Tô Thị Thu V giữ nguyên nội dung kháng cáo, thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải và xuất trình thêm tài liệu chứng tỏ bị cáo có 03 năm liền là Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (2009, 2010, 2011), đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới cho bị cáo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự do bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác, từ đó giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa (gửi luận cứ), đề nghị HĐXX xem xét tình tiết giảm nhẹ mới để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo của bị cáo Tô Thị Thu V trong thời hạn luật định và hợp

lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Tô Thị Thu V thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị cáo Nguyễn Trọng N, Trần T, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Trong nhiệm kỳ bị cáo Trần T giữ chức Tổng giám đốc của Công ty H (nhiệm kỳ 2008 – 2012) và Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ (2012-2016), bị cáo Tô Thị Thu V là thủ quỹ và Nguyễn Trọng N là kế toán của Công ty đã lập không chứng từ chiếm đoạt của Công ty số tiền 11.033.020.510 đồng sử dụng vào mục đích riêng.

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Tô Thị Thu V về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 353 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, HĐXX thấy:

Hành vi của bị cáo Tô Thị Thu V thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm tài sản của nhà nước, của Doanh nghiệp, sử dụng vào mục đích cá nhân. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào số tiền bị cáo Tô Thị Thu V tham ô, căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo Tô Thị Thu V mức án 20 năm tù là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, dù số tiền bị cáo trực tiếp bồi thường là không lớn so với tổng số tiền mà bị cáo và đồng phạm chiếm đoạt nhưng bị cáo cũng đã động viên và cùng các bị cáo khác và các đối tượng liên quan bồi thường, hoàn trả gần như đầy đủ thiệt hại (*được tổng số 11.033.020.510 đồng/11.033.020.510 đồng*), hậu quả của tội phạm đã được khắc phục, đến nay bị hại không không yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử sẽ áp dụng cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Ngoài ra, tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo và người bào chữa đã xuất trình thêm tài liệu chứng tỏ bị cáo có 03 năm liền đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (2009, 2010, 2011), đây là tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Cùng với tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà cấp sơ thẩm đã áp dụng cáo thì bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy, bị cáo là người có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, vì vậy HĐXX thấy có cơ sở chấp nhận đề nghị của bị cáo, của người bào chữa, của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt, xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự, cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tô Thị Thu V; Sửa quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 418/2021/HS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về hình phạt đối với bị cáo Tô Thị Thu V, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Tô Thị Thu V 18 (mười tám) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 10/9/2019.

2. Bị cáo Tô Thị Thu V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua TTG);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển